

Báo cáo Tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Việt Cường	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/10/2015)
Ông Vũ Mạnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/10/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Lăng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trịnh Thị My	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 878/2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến vấn đề sau:

Áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước (Thuyết minh 19), hàng năm Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước (trong đó số trích trong kỳ này được trình bày ở Thuyết minh 26).



**Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Phạm Thanh Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1612-2013-002-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/04/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.381.099.357	346.125.874.749
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	185.465.034.467	294.838.417.160
111	1. Tiền		22.265.034.467	180.186.411.291
112	2. Các khoản tương đương tiền		163.200.000.000	114.652.005.869
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.000.000.000	12.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	9.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.068.339.171	14.763.622.341
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.394.141.540	8.587.399.065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.120.357.243	4.073.140.009
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.230.314.163	2.139.757.951
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(676.473.775)	(36.674.684)
140	IV. Hàng tồn kho		41.828.211.461	24.397.722.786
141	1. Hàng tồn kho	9	41.828.211.461	24.397.722.786
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.019.514.258	126.112.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	521.300.325	126.112.462
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		498.213.933	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		894.947.989.526	920.209.295.489
220	II. Tài sản cố định		818.116.465.297	861.872.933.710
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	817.705.644.338	861.468.602.506
222	- Nguyên giá		1.434.282.257.239	1.378.919.449.213
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(616.576.612.901)	(517.450.846.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	410.820.959	404.331.204
228	- Nguyên giá		2.276.686.500	2.001.686.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.865.865.541)	(1.597.355.296)
230	III. Bất động sản đầu tư		12.504.517.548	13.847.017.533
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	18.985.379.897
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.480.862.349)	(5.138.362.364)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		61.048.240.940	40.568.477.301
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	61.048.240.940	40.568.477.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.278.765.741	3.920.866.945
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.278.765.741	3.920.866.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.158.329.088.883	1.266.335.170.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/04/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		301.631.309.974	477.379.982.374
310	I. Nợ ngắn hạn		150.703.886.354	307.872.257.748
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.710.397.461	18.079.906.424
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.015.353.342	4.156.732.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.430.057.193	10.856.044.796
314	4. Phải trả người lao động		25.408.313.434	27.975.785.829
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		748.890.263	6.328.820.685
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.410.876.511	168.649.200.300
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33.926.393.088	33.926.393.087
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17	27.053.605.062	37.899.374.337
330	II. Nợ dài hạn		150.927.423.620	169.507.724.626
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	9.014.000.000	7.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	141.520.706.264	162.120.511.836
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		392.717.356	387.212.790
400	B. NGUỒN VỐN		856.697.778.909	788.955.187.864
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	856.034.554.588	788.378.586.381
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
	411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(3.065.708.034)	(3.065.708.034)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		42.752.677.606	24.117.539.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.121.337.560	8.201.140.748
	421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.605.275.565	1.085.931.000
	421b - LNST chưa phân phối kỳ này		49.516.061.994	7.115.209.748
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.597.428.456	16.496.795.143
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		663.224.321	576.601.483
431	1. Nguồn kinh phí		663.224.321	576.601.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.158.329.088.883	1.266.335.170.238



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	519.113.444.321	141.244.767.418
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.113.444.321	141.244.767.418
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	292.559.705.587	79.305.596.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.553.738.734	61.939.171.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.371.857.738	854.896.992
22	7. Chi phí tài chính	24	7.744.795.120	2.714.674.618
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.695.497.901	2.714.674.618
25	8. Chi phí bán hàng	25	78.362.350.851	24.057.916.906
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	81.269.510.812	22.440.860.240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.548.939.689	13.580.616.429
31	11. Thu nhập khác		3.299.910.623	1.049.087.922
32	12. Chi phí khác		2.484.495.245	710.315.095
40	13. Lợi nhuận khác		815.415.378	338.772.827
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.364.355.067	13.919.389.256
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	14.556.863.622	3.062.265.637
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		51.807.491.445	10.857.123.619
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		49.516.061.994	10.255.500.630
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.291.429.451	601.622.989

70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 28 698



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66.364.355.067	13.919.389.256
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		101.347.248.520	21.200.715.749
03	Các khoản dự phòng		639.799.091	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		283.635.637	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.371.857.738)	(854.896.992)
06	Chi phí lãi vay		7.695.497.901	2.714.674.618
07	Các khoản điều chỉnh khác		28.305.863.348	6.140.859.900
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		198.264.541.826	43.120.742.531
09	Giảm các khoản phải thu		2.297.966.540	11.548.793.411
10	(Tăng) / Giảm hàng tồn kho		(17.464.353.575)	725.872.585
11	Tăng / (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.508.298.217)	22.912.010.106
12	(Tăng) chi phí trả trước		(368.356.747)	(1.956.398.759)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.112.717.127)	(925.535.625)
15	Thuế TNDN đã nộp		(11.581.793.665)	(6.059.701.877)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.025.384.710	155.419.936.351
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(169.728.725.718)	(7.453.935.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.176.351.973)	217.331.783.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(79.530.479.637)	(60.594.877.006)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(134.069.600.851)	(13.202.750.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		137.069.600.851	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.491.246.627	2.445.981.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(71.039.233.010)	(61.351.645.462)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2015
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.904.202.227	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.926.393.086)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.332.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.354.590.859)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(109.570.175.842)	155.980.137.697
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		294.838.417.160	138.858.279.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		196.793.149	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>185.465.034.467</u>	<u>294.838.417.160</u>



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty là đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn trong kỳ cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Đồng hồ;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi chuyển đổi hình thức sở hữu bắt đầu từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được Văn phòng Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tại Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.10 Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	29.718.215	5.156.898
Tiền gửi ngân hàng	22.235.316.252	180.181.254.393
Các khoản tương đương tiền	163.200.000.000	114.652.005.869
	<u>185.465.034.467</u>	<u>294.838.417.160</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	145.200.000.000	107.652.005.869
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	18.000.000.000	7.000.000.000
	<u>163.200.000.000</u>	<u>114.652.005.869</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2015, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được Công ty CP Cấp nước Hải Phòng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Hải Phòng.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.394.141.540	8.587.399.065
Phải thu tiền nước	7.052.086.460	6.810.322.226
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.372.527.300	1.532.833.349
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	616.796.940	244.243.490
Phải thu khác	352.730.840	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(676.473.775)	(36.674.684)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(539.418.610)	-
Công nợ tiền nước	(137.055.165)	(36.674.684)
	<u>8.717.667.765</u>	<u>8.550.724.381</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Kunhwa	4.987.447.614	-
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường VN (*)	3.119.521.933	3.119.521.933
Công ty Xây dựng Bạch Đằng	2.476.685.259	-
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	1.323.067.600	-
Khác	2.213.634.837	953.618.076
	14.120.357.243	4.073.140.009

(*) Tạm ứng liên quan tới Dự án Cải tạo Nhà máy nước Vật Cách. Dự án vẫn đang tiến hành triển khai.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
VAT chưa kê khai	438.659.224	-	649.987.515	-
Phải thu về cổ phần hóa	523.897.700	-	522.762.700	-
Bảo hiểm xã hội	233.862.802	-	166.282.920	-
Lãi tiền gửi dự thu	880.611.111	-	-	-
Tạm ứng	670.990.276	-	751.000.948	-
Phải thu khác	482.293.050	-	49.723.868	-
	3.230.314.163	-	2.139.757.951	-

8. Nợ xấu

Nợ xấu các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" đã được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	85.410.690	-	-
- Tiền nước	231.667.095	94.611.930	50.979.234	14.304.550
	856.496.395	180.022.620	50.979.234	14.304.550

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	38.795.659.575	-	21.408.903.237	-
Công cụ, dụng cụ	375.136.956	-	714.387.459	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.545.727.005	-	2.106.664.161	-
- Lắp đặt máy nước	2.509.659.553	-	2.066.272.765	-
- Dịch vụ cơ khí	36.067.452	-	40.391.396	-
Thành phẩm	111.687.925	-	167.767.929	-
	41.828.211.461	-	24.397.722.786	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	521.300.325	126.112.462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	399.319.682	41.332.741
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	121.980.643	84.779.721
Dài hạn	3.278.765.741	3.920.866.945
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.919.270.588	2.819.913.145
Lợi thế thương mại (*)	360.027.943	630.048.900
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	507.328.262	470.904.900
Khấu hao BĐS đầu tư	492.138.948	-

(*) Lợi thế thương mại được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ đều trong hai năm 2015 và năm 2016.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2015	375.060.862.651	128.283.714.250	854.519.315.703	5.432.571.191	15.622.985.418	1.378.919.449.213
Số tăng trong kỳ	1.599.648.219	5.675.526.301	60.820.064.495	355.900.000	-	68.451.139.015
- Mua trong kỳ	-	4.657.678.091	-	355.900.000	-	5.013.578.091
- Đầu tư XDCB	1.599.648.219	-	49.172.595.256	-	-	50.772.243.475
- Phân loại lại tài sản	-	1.017.848.210	11.647.469.239	-	-	12.665.317.449
Số giảm trong kỳ	(7.307.763.293)	(69.541.090)	(10.659.380)	(322.901.943)	(5.377.465.283)	(13.088.330.989)
- Phân loại lại tài sản	(6.964.950.223)	-	-	(322.901.943)	(5.377.465.283)	(12.665.317.449)
- Giảm khác	(342.813.070)	(69.541.090)	(10.659.380)	-	-	(423.013.540)
Tại ngày 31/12/2015	369.352.747.577	133.889.699.461	915.328.720.818	5.465.569.248	10.245.520.135	1.434.282.257.239
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2015	142.822.518.070	59.089.449.534	305.844.974.441	3.196.948.725	6.496.955.937	517.450.846.707
Số tăng trong kỳ	23.718.153.379	11.428.532.301	67.924.350.983	1.199.026.171	1.059.753.526	105.329.816.360
- Khấu hao trong kỳ	23.718.153.379	10.779.488.351	62.624.702.887	1.199.026.171	1.059.753.526	99.381.124.314
- Phân loại lại tài sản	-	649.043.950	5.299.648.096	-	-	5.948.692.046
Số giảm trong kỳ	(3.303.793.430)	(26.364.010)	-	(191.482.287)	(2.682.410.439)	(6.204.050.166)
- Phân loại lại tài sản	(3.074.799.320)	-	-	(191.482.287)	(2.682.410.439)	(5.948.692.046)
- Giảm khác	(228.994.110)	(26.364.010)	-	-	-	(255.358.120)
Tại ngày 31/12/2015	163.236.878.019	70.491.617.825	373.769.325.424	4.204.492.609	4.874.299.024	616.576.612.901
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2015	232.238.344.581	69.194.264.716	548.674.341.262	2.235.622.466	9.126.029.481	861.468.602.506
Tại ngày 31/12/2015	206.115.869.558	63.398.081.636	541.559.395.394	1.261.076.639	5.371.221.111	817.705.644.338

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định dùng để thế chấp khoản vay (Dự án ADB – Thuyết minh số 18.iv) là 327.019.724.664 VND.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.780.769.499 VND.
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là 1.686.813.119 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 2.276.686.500 VND, trong đó phần mềm máy tính mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 275.000.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 268.510.245 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 1.865.865.541 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.400.716.500 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/04/2015</u> VND
Xây dựng cơ bản dở dang	58.734.356.964	39.500.495.990
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB)	30.068.112.058	24.784.326.719
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	15.443.215.042	4.915.486.362
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	5.347.821.378	-
- Dự án Hải Phòng Giai đoạn II (Phần vốn Hỗ trợ kỹ thuật)	2.685.923.021	2.660.033.221
- Xây dựng Trạm cấp nước xã Đặng Cương	-	2.740.342.180
- Khác	5.189.285.465	4.400.307.508
Sửa chữa lớn	618.381.509	985.469.053
Mua sắm TSCĐ	1.229.310.000	-
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	466.192.467	82.512.258
	<u>61.048.240.940</u>	<u>40.568.477.301</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	6.847.401.795	6.847.401.795	10.246.918.501	10.246.918.501
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	1.816.854.555	1.816.854.555	3.142.943.370	3.142.943.370
Công ty Cổ phần HAWACO	1.233.685.280	1.233.685.280	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	694.000.000	694.000.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	4.118.455.831	4.118.455.831	4.690.044.553	4.690.044.553
	14.710.397.461	14.710.397.461	18.079.906.424	18.079.906.424

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.033.826.814	7.723.475.530	6.689.648.716	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	40.953.180	40.953.180	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.062.265.637	11.581.793.665	14.556.863.622	-	6.037.335.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	448.344.997	1.444.321.565	1.300.718.794	-	304.742.226
Thuế tài nguyên	-	-	3.847.200	30.562.443	-	26.715.243
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	223.881.138	722.933.258	499.052.120	-	-
Các loại thuế khác	-	3.827.000	547.970.537	544.143.537	-	-
Phí thất thoát nước	-	6.083.899.210	66.029.902.569	67.007.267.489	-	7.061.264.130
	-	10.856.044.796	88.095.197.504	90.669.209.901	-	13.430.057.193

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	31.410.876.511	168.649.200.300
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và xây dựng cơ bản	29.018.056.241	22.360.126.612
Phải trả về cổ phần hóa	943.630.366	144.928.055.332
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	394.097.154	506.734.183
Kinh phí Công đoàn	183.761.239	326.398.619
Khác	871.331.511	527.885.554
Dài hạn (*)	9.014.000.000	7.000.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 31/12/2014	26.970.670.511	158.225.423	27.128.895.934
Trích quỹ từ lợi nhuận kỳ trước	17.649.713.741	100.000.000	17.749.713.741
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT	1.842.257.970	-	1.842.257.970
Sử dụng quỹ kỳ trước	(8.124.684.442)	(47.555.000)	(8.172.239.442)
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra tài chính và thuế	(872.872.828)	223.618.962	(649.253.866)
Số dư ngày 01/04/2015	37.465.084.952	434.289.385	37.899.374.337
Trích quỹ từ lợi nhuận kỳ này	915.810.392	388.210.480	1.304.020.872
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT	8.350.670.414	-	8.350.670.414
Tặng khác	6.500.000	-	6.500.000
Sử dụng quỹ kỳ này	(20.146.204.677)	(360.755.884)	(20.506.960.561)
Số dư ngày 31/12/2015	26.591.861.081	461.743.981	27.053.605.062

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	VND	VND	khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	33.926.393.087	33.926.393.087	33.926.393.087	33.926.393.086	33.926.393.088	33.926.393.088
Dự án 1A (i)	21.132.716.191	21.132.716.191	21.132.716.192	21.132.716.192	21.132.716.191	21.132.716.191
Dự án 2A (ii)	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức (iii)	294.296.278	294.296.278	294.296.277	294.296.276	294.296.279	294.296.279
	33.926.393.087	33.926.393.087	33.926.393.087	33.926.393.086	33.926.393.088	33.926.393.088
Vay dài hạn						
Dự án 1A (i)	31.699.074.291	31.699.074.291	-	21.132.716.191	10.566.358.100	10.566.358.100
Dự án 2A (ii)	124.993.806.186	124.993.806.186	-	12.499.380.618	112.494.425.568	112.494.425.568
Dự án Minh Đức (iii)	2.942.962.767	2.942.962.767	-	294.296.278	2.648.666.489	2.648.666.489
Dự án ADB (iv)	2.484.668.592	2.484.668.592	13.327.379.269	791.754	15.811.256.107	15.811.256.107
	196.046.904.923	196.046.904.923	47.253.772.356	67.853.577.927	175.447.099.352	175.447.099.352
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.926.393.087)	(33.926.393.087)			(33.926.393.088)	(33.926.393.088)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	162.120.511.836	162.120.511.836			141.520.706.264	141.520.706.264

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004. Công ty đã bàn giao một phần gốc vay cho Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 6)
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, đáo hạn ngày 01/12/2037.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 31/12/2014	240.852.172.844	559.419.000	103.595.882.307	-	7.461.146.183	16.103.422.154
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.255.500.630	601.622.989
Trích quỹ theo TT	-	-	4.298.601.930	-	-	-
75/2012/TTLT- BTC-BXD- BNNPTNT (*)	-	-	-	-	-	-
Tăng tài sản do định giá khi cổ phần hóa	-	-	-	298.364.688.336	-	-
Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	(8.307.486.986)	-	(391.750.000)	(208.250.000)
Tăng nguồn	501.217.227.156	-	(76.390.942.721)	(301.430.396.370)	(9.123.756.065)	-
Tăng khác	-	-	921.484.994	-	-	-
Số dư ngày 01/04/2015	742.069.400.000	559.419.000	24.117.539.524	(3.065.708.034)	8.201.140.748	16.496.795.143
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.516.061.994	2.291.429.451
Trích quỹ theo TT	-	-	17.890.689.861	-	-	1.594.207.773
75/2012/TTLT- BTC-BXD- BNNPTNT (*)	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	744.448.222	-	(1.595.865.183)	(2.785.003.911)
Số dư ngày 31/12/2015	742.069.400.000	559.419.000	42.752.677.606	(3.065.708.034)	56.121.337.560	17.597.428.456

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" hàng năm để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" kỳ này là 27.835.568.048 VND (Thuyết minh 26) và tăng tương ứng 19.484.897.634 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 8.350.670.414 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Thuyết minh 17).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/04/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	240.852.172.844
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	501.217.227.156
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/04/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/04/2015
USD	333.747,82	-

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	505.857.517.867	138.716.073.800
Lắp đặt máy nước	6.469.651.378	928.607.243
Nước tinh khiết	3.790.004.220	750.743.638
Nước máy nhanh	1.983.619.086	510.396.363
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.012.651.770	338.946.374
	519.113.444.321	141.244.767.418

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	280.281.158.090	76.846.137.749
Lắp đặt máy nước	5.525.238.196	870.497.531
Nước tinh khiết	3.785.514.216	748.348.700
Nước máy nhanh	1.955.143.314	501.665.863
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	1.012.651.771	338.946.374
	292.559.705.587	79.305.596.217

Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận. Do đó, khấu hao tài sản cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí hiện được phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31/12/2015 là 492.138.948 VND (Thuyết minh 10).

23. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn phát sinh trong kỳ.

24. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí lãi vay	7.461.159.483	2.714.674.618
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.635.637	-
	7.744.795.120	2.714.674.618

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên (Thuyết minh 26)	53.878.803.404	18.178.783.873
Nguyên liệu	1.738.519.373	893.884.575
Khấu hao TSCĐ	15.603.109.343	656.969.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.503.313.743	2.722.356.715
Chi phí bằng tiền khác	4.638.604.988	1.605.922.348
	78.362.350.851	24.057.916.906

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên (*)	30.951.133.584	8.776.009.476
Nguyên liệu	6.757.661.605	1.804.073.650
Khấu hao TSCĐ	2.784.982.385	499.619.157
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	27.835.568.048	6.140.859.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.826.203.455	3.237.509.780
Chi phí bằng tiền khác	7.113.961.735	1.982.788.277
	81.269.510.812	22.440.860.240

(*) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch.

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.364.355.067	13.919.389.256
Điều chỉnh giảm		
- Lãi do đánh giá lại ngoại tệ	(196.793.149)	-
Thu nhập chịu thuế	66.167.561.918	13.919.389.256
Thuế suất	22%	22%
	14.556.863.622	3.062.265.637

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015
	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.807.491.445
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.807.491.445
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	698

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu đầu vào	111.316.361.660	17.074.285.164
Nhân công	67.649.527.572	39.470.489.621
Khấu hao tài sản cố định	99.623.965.827	21.313.826.487
Sửa chữa lớn	56.582.652.130	10.209.372.183
Dịch vụ mua ngoài	65.123.024.339	24.435.802.653
Khác bằng tiền	49.061.735.639	13.537.601.089
	449.357.267.167	126.041.377.197

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015.




33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2016.




Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2015

